

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ KỸ THUẬT HOÀNG LIÊN SƠN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo quyết định số 387/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200216710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/01/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Khắc Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hà	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Cường	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đinh Thị Lục	Trưởng ban
Ông Vũ Tuấn Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn

Số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

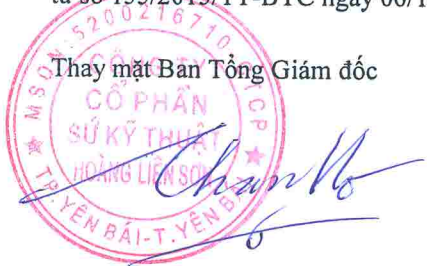
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hà

Tổng Giám đốc

Yên Bái, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Số: 090320.005/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 11 tháng 03 năm 2019.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Phan Bá Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3639-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79.948.986.925	73.485.114.144
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.202.581.176	4.537.565.238
111	1. Tiền		10.202.581.176	2.037.565.238
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	2.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.000.000.000	21.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	21.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.990.252.245	22.289.735.212
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.917.886.475	18.736.446.403
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	762.447.856	2.536.571.605
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.309.917.914	1.016.717.204
140	IV. Hàng tồn kho	8	33.743.320.171	25.638.271.197
141	1. Hàng tồn kho		33.743.320.171	25.638.271.197
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.833.333	19.542.497
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.833.333	17.966.671
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	1.575.826
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.478.853.794	31.517.865.023
220	I. Tài sản cố định		22.744.075.827	24.582.867.754
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.744.075.827	24.582.867.754
222	- Nguyên giá		101.569.497.502	98.534.876.078
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.825.421.675)	(73.952.008.324)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		85.090.910	85.090.910
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.090.910)	(85.090.910)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	345.019.960
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	345.019.960
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	10.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.734.777.967	6.589.977.309
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.734.777.967	6.589.977.309
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		117.427.840.719	105.002.979.167

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		20.252.659.747	15.433.344.250
310	I. Nợ ngắn hạn		20.252.659.747	15.433.344.250
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.104.304.724	2.946.326.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	157.863.746
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.282.351.964	2.398.782.590
314	4. Phải trả người lao động		5.590.800.509	4.007.148.967
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	2.670.692.378	1.334.292.851
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.604.510.172	4.588.929.547
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.175.180.972	89.569.634.917
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	97.175.180.972	89.569.634.917
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		65.279.560.000	65.279.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.279.560.000	65.279.560.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7.768.119.292	7.270.507.292
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.127.501.680	17.019.567.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.739.574.625	432.513.534
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		19.387.927.055	16.587.054.091
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		117.427.840.719	105.002.979.167



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu
Yên Bái, ngày 09 tháng 03 năm 2020



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	106.010.896.295	84.201.298.023
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.527.390	110.511.510
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.009.368.905	84.090.786.513
11	4. Giá vốn hàng bán	17	59.954.025.132	47.856.522.170
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.055.343.773	36.234.264.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	1.710.278.029	2.631.312.240
22	7. Chi phí tài chính		11.902.250	81.668.513
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	21.095.890
25	8. Chi phí bán hàng	19	12.123.747.627	8.705.508.531
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	11.786.529.985	10.374.646.762
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.843.441.940	19.703.752.777
31	11. Thu nhập khác	21	451.651.010	1.359.990.307
32	12. Chi phí khác	22	2.974.305	321.809.527
40	13. Lợi nhuận khác		448.676.705	1.038.180.780
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.292.118.645	20.741.933.557
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	4.904.191.590	4.154.879.466
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>19.387.927.055</u>	<u>16.587.054.091</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	2.970	2.743



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu
Yên Bái, ngày 09 tháng 03 năm 2020



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	116.331.112.963	86.284.728.532
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(51.972.347.443)	(52.690.503.589)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(21.734.614.395)	(25.720.090.400)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	-	(21.095.890)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.871.012.467)	(3.230.600.104)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.495.418.690	2.533.115.315
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(18.155.643.975)	(12.031.708.732)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>21.092.913.373</i>	<i>(4.876.154.868)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(2.689.601.464)	(11.722.814.207)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	3.900.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(15.000.322.222)	(28.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	12.000.322.222	58.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.557.972.285	2.256.222.408
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(4.131.629.179)</i>	<i>24.433.408.201</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	-	9.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	-	(9.000.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.302.337.300)	(16.321.536.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(9.302.337.300)</i>	<i>(16.321.536.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>7.658.946.894</i>	<i>3.235.717.333</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4.537.565.238	1.299.422.749
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6.069.044	2.425.156
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 12.202.581.176	4.537.565.238

Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu

Yên Bái, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn tiền thân là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa theo quyết định số 387/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200216710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 01/01/2004 và thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 93 đường Lê Lợi, phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là 65.279.560.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Sản xuất sứ, thủy tinh cách điện và các phụ kiện đồng bộ, sản xuất gốm sứ kỹ thuật;
- Kinh doanh vật liệu chịu lửa, gốm sứ kỹ thuật, thủy tinh cách điện và phụ kiện đồng bộ.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Để chủ động trong sản xuất, trong năm 2019 Công ty đầu tư thu mua một số nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất là cao lanh, trường thạch. Do đó, số dư hàng tồn kho cuối năm tăng so với đầu năm.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó doanh thu và lợi nhuận đều có tăng trưởng so với năm 2018. Doanh thu xuất khẩu năm nay tăng so với năm 2018, cũng làm cho chi phí bán hàng tăng lên tương ứng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	131.970.031	59.941.268
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.070.611.145	1.977.623.970
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	2.000.000.000	2.500.000.000
	12.202.581.176	4.537.565.238

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	10.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	10.000.000.000	-	-	-
	24.000.000.000	-	21.000.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 12 - 15 tháng, lãi suất từ 7,1% - 7,8%/ năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Sứ Hoàng Liên Sơn Đà Nẵng	2.645.770.670	-	4.207.740.114	-
Công ty TNHH Sứ Hoàng Liên Sơn Hà Nội	5.097.405.087	-	5.951.269.896	-
Công ty TNHH Cao Linh	2.066.878.058	-	2.194.722.067	-
Các đối tượng khác	8.107.832.660	-	6.382.714.326	-
	17.917.886.475	-	18.736.446.403	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	880.995.060	-	646.309.950	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hải Linh	-	-	2.090.273.749	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Đông Nam	256.447.856	-	256.447.856	-
Công ty Cổ phần Thiết kế và sản xuất gốm sứ Bát Tràng	352.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	154.000.000	-	189.850.000	-
	762.447.856	-	2.536.571.605	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	234.979.908	-	93.056.652	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.074.938.006	-	923.463.352	-
Phải thu khác	-	-	197.200	-
	1.309.917.914	-	1.016.717.204	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.237.125.922	-	11.832.551.849	-
Công cụ, dụng cụ	3.587.921.012	-	3.881.805.787	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.304.336.400	-	1.332.601.200	-
Thành phẩm	6.717.433.224	-	7.481.043.390	-
Hàng hóa	857.202.450	-	1.053.175.998	-
Hàng gửi đi bán	39.301.163	-	57.092.973	-
	33.743.320.171	-	25.638.271.197	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*) VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	10.414.191.636	85.441.043.799	1.810.331.819	869.308.824	98.534.876.078
- Mua trong năm	-	99.500.000	-	-	99.500.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.935.121.424	-	-	-	2.935.121.424
Số dư cuối năm	13.349.313.060	85.540.543.799	1.810.331.819	869.308.824	101.569.497.502
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.632.090.784	63.848.704.754	632.491.827	838.720.959	73.952.008.324
- Khấu hao trong năm	521.482.643	4.013.327.873	317.809.656	20.793.179	4.873.413.351
Số dư cuối năm	9.153.573.427	67.862.032.627	950.301.483	859.514.138	78.825.421.675
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.782.100.852	21.592.339.045	1.177.839.992	30.587.865	24.582.867.754
Tại ngày cuối năm	4.195.739.633	17.678.511.172	860.030.336	9.794.686	22.744.075.827

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 67.558.980.488 VND.

(*) Trong đó bao gồm một số tài sản là nhà xưởng sản xuất, nhà kho, nhà văn phòng với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại 31/12/2019 lần lượt là 1.028.869.700 VND và 355.205.021 VND nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Thành Công gắn liền với lô đất tại Khu công nghiệp Đám Hồng đang chờ ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái (Xem Thuyết minh số 15).

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.833.333	17.966.671
	12.833.333	17.966.671
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.734.777.967	6.589.977.309
	4.734.777.967	6.589.977.309

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và thương mại Trường Sơn	165.771.900	165.771.900	415.051.000	415.051.000
Công ty TNHH Tự Đức	352.388.440	352.388.440	347.958.400	347.958.400
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ thương mại Ngọc Hiếu	1.130.190.521	1.130.190.521	434.088.791	434.088.791
Bà Nguyễn Mai Anh	726.491.270	726.491.270	524.212.570	524.212.570
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hà Yên Bái	2.090.566.500	2.090.566.500	-	-
Các đối tượng khác	638.896.093	638.896.093	1.225.015.788	1.225.015.788
	5.104.304.724	5.104.304.724	2.946.326.549	2.946.326.549

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	410.426	343.903.091	4.266.528.817	4.415.728.140	-	194.293.342
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	63.420.139	63.420.139	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.054.879.499	4.904.191.590	4.871.012.467	-	2.088.058.622
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	175.852.269	175.852.269	-	-
Các loại thuế khác	1.165.400	-	39.002.321	37.836.921	-	-
	1.575.826	2.398.782.590	9.448.995.136	9.563.849.936	-	2.282.351.964

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	49.617.267	5.328.517
Bảo hiểm xã hội	74.903.269	5.185.069
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.053.300	229.053.300
Hoa hồng môi giới phải trả	1.585.489.056	301.199.100
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân	136.658.066	177.633.078
Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.971.420	315.893.787
	2.670.692.378	1.334.292.851

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	54.399.990.000	6.461.382.292	31.677.704.534	92.539.076.826
Tăng vốn trong năm trước	10.879.570.000	-	(10.879.570.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	16.587.054.091	16.587.054.091
Phân phối lợi nhuận	-	809.125.000	(4.045.624.000)	(3.236.499.000)
Chia cổ tức	-	-	(16.319.997.000)	(16.319.997.000)
Số dư cuối năm trước	65.279.560.000	7.270.507.292	17.019.567.625	89.569.634.917
Lãi trong năm nay	-	-	19.387.927.055	19.387.927.055
Phân phối lợi nhuận	-	497.612.000	(2.488.059.000)	(1.990.447.000)
Chia cổ tức	-	-	(9.791.934.000)	(9.791.934.000)
Số dư cuối năm	65.279.560.000	7.768.119.292	24.127.501.680	97.175.180.972

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.587.054.091
Trích quỹ đầu tư phát triển	3%	497.612.000
Trích Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	2%	331.741.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	1.658.706.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 VND)	59%	9.791.934.000
Lợi nhuận để lại		4.307.061.091

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Đinh Thị Lục	3.800.000.000	5,82	3.800.000.000	5,82
Ông Nguyễn Khắc Sơn	4.224.000.000	6,47	4.224.000.000	6,47
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	6.184.700.000	9,47	6.184.700.000	9,47
Ông Nguyễn Tĩnh Chinh	6.964.410.000	10,67	6.964.410.000	10,67
Ông Vũ Ngọc Cường	6.971.180.000	10,68	6.971.180.000	10,68
Ông Vũ Ngọc Hiếu	37.135.270.000	56,89	37.135.270.000	56,89
	65.279.560.000	100,00	65.279.560.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	65.279.560.000	54.399.990.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	10.879.570.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	65.279.560.000	65.279.560.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	229.053.300	229.053.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	9.791.934.000	16.319.997.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.791.934.000	16.319.997.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	9.791.934.000	16.319.997.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	9.791.934.000	16.319.997.000
- Số dư cuối năm	229.053.300	229.053.300

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.527.956	6.527.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.527.956	6.527.956
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.527.956	6.527.956
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.527.956	6.527.956
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.527.956	6.527.956
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.768.119.292	7.270.507.292
	7.768.119.292	7.270.507.292

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 22-2013/HĐ-TĐ ngày 01/08/2013 với Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 045620 trên thửa đất rộng 35.179,94 m² tại phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái với thời hạn sử dụng đến 31/12/2020 để đầu tư xây dựng nhà xưởng, dây chuyền sản xuất sứ kỹ thuật. Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê hàng năm.

Theo Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 27/09/2018 của UBND tỉnh Yên Bái về việc thu hồi đất của Công ty TNHH Thành Công cho Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn thuê đất để thực hiện Dự án sản xuất cao lanh làm nguyên liệu đầu vào sản xuất sứ tại Cụm Công nghiệp Đàm Hồng tại thôn 2, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, Công ty được thuê lại 3.490,2 m² đất tại cụm công nghiệp Đàm Hồng. Thời hạn thuê đất: đến ngày 08/05/2064, tiền thuê đất trả hàng năm.

Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- USD	457.499,83	65.216,77
- EUR	689,16	95,95

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hoá	3.347.383.000	2.801.121.500
Doanh thu bán thành phẩm	102.663.513.295	81.400.176.523
	106.010.896.295	84.201.298.023
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)</i>	7.602.167.300	6.777.575.790

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.049.697.915	2.559.489.025
Giá vốn của thành phẩm đã bán	56.904.327.217	45.297.033.145
	59.954.025.132	47.856.522.170

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.709.446.939	2.405.590.510
Lãi chênh lệch tỷ giá	831.090	225.721.730
	1.710.278.029	2.631.312.240

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.550.558.648	1.189.949.349
Chi phí nhân công	3.062.272.448	2.495.977.057
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.003.564	30.003.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.968.364.354	3.794.171.007
Chi phí khác bằng tiền	1.512.548.613	1.195.407.554
	12.123.747.627	8.705.508.531

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	528.836.393	325.914.293
Chi phí nhân công	8.690.569.304	7.674.571.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.141.295	275.160.619
Thuế, phí và lệ phí	318.204.120	430.167.059
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.128.846.016	1.013.494.991
Chi phí khác bằng tiền	795.932.857	655.338.038
	11.786.529.985	10.374.646.762

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý sử huỷ, vỡ và công cụ dụng cụ, phế liệu	392.147.500	439.482.096
Thu nhập từ thanh lý quyền sử dụng đất	-	585.000.000
Xử lý công nợ lẻ, tồn đọng	47.503.510	328.197.601
Các khoản khác	12.000.000	7.310.610
	451.651.010	1.359.990.307

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hao hụt cao lanh bị tổn thất do ảnh hưởng của bão	-	276.912.527
Xử lý công nợ lẻ, tồn đọng	-	26.433.222
Các khoản khác	2.974.305	18.463.778
	2.974.305	321.809.527

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.292.118.645	20.741.933.557
Các khoản điều chỉnh tăng	148.174.305	32.463.778
- Chi phí không hợp lệ	148.174.305	32.463.778
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.440.292.950	20.774.397.335
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.888.058.590	4.154.879.466
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	16.133.000	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.054.879.499	1.130.600.137
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.871.012.467)	(3.230.600.104)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.088.058.622	2.054.879.499

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.387.927.055	16.587.054.091
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.387.927.055	16.587.054.091
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.527.956	6.046.744
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.970	2.743

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.951.583.869	25.468.974.183
Chi phí nhân công	30.700.696.624	27.073.967.671
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.873.413.351	3.141.304.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.532.932.350	10.392.950.131
Chi phí khác bằng tiền	2.946.536.226	2.913.370.006
Tổng	80.005.162.420	68.990.566.281

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.202.581.176	-	4.537.565.238	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.227.804.389	-	19.753.163.607	-
Các khoản cho vay	24.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	55.430.385.565	-	45.290.728.845	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	7.774.997.102	4.280.619.400
	7.774.997.102	4.280.619.400

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và tương đương tiền	12.202.581.176	-	-	12.202.581.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.227.804.389	-	-	19.227.804.389
Các khoản cho vay	14.000.000.000	10.000.000.000	-	24.000.000.000
	<u>45.430.385.565</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>55.430.385.565</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và tương đương tiền	4.537.565.238	-	-	4.537.565.238
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.753.163.607	-	-	19.753.163.607
Các khoản cho vay	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
	<u>45.290.728.845</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.290.728.845</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.774.997.102	-	-	7.774.997.102
	<u>7.774.997.102</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.774.997.102</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.280.619.400	-	-	4.280.619.400
	<u>4.280.619.400</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.280.619.400</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, mua bán sản phẩm sứ kỹ thuật. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	<u>Trong nước</u>	<u>Xuất khẩu</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	89.580.136.184	16.429.232.721	106.009.368.905
Giá vốn hàng bán	49.818.059.648	10.135.965.484	59.954.025.132
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>39.762.076.536</u>	<u>6.293.267.237</u>	<u>46.055.343.773</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ			2.689.601.464
Tài sản bộ phận	16.511.289.723	1.406.596.752	17.917.886.475
Tài sản không phân bổ			99.509.954.244
Tổng tài sản	<u>16.511.289.723</u>	<u>1.406.596.752</u>	<u>117.427.840.719</u>
Nợ phải trả của các bộ phận	300.000.000	1.585.489.056	1.885.489.056
Nợ phải trả không phân bổ			18.367.170.691
Tổng nợ phải trả	<u>300.000.000</u>	<u>1.585.489.056</u>	<u>20.252.659.747</u>

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn	Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn là thành viên HĐQT của Công ty
- Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.602.167.300	6.777.575.790
- Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn	7.602.167.300	6.777.575.790
Thanh lý tài sản cố định	-	3.900.000.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	-	3.900.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng	880.995.060	646.309.950
- Công ty Cổ phần Sứ kỹ thuật Hoàng Liên Sơn Sài Gòn	880.995.060	646.309.950

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3.458.406.700	3.283.950.400

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán.



Vũ Nguyên Bình
Người lập biểu
Yên Bái, ngày 09 tháng 03 năm 2020



Vũ Nguyên Bình
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam